

Bản án số: 01/2025/LĐ-PT
Ngày 25-02-2025
V/v “Tranh chấp bồi thường thiệt
hại về lao động”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Hưng và bà Trịnh Ngọc Thuý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thiều Thanh Bội Giao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Lương Thúy Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 và ngày 25 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2024/TLPT-LĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp bồi thường thiệt hại về lao động”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/LĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần D; địa chỉ trụ sở: Số D, đường C, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần D: Bà Trần Thị Đ – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ:

- Ông Phạm Quế N, sinh năm 1976; chức vụ: Quyền Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần D; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Ông Nguyễn Lê Tiên V, sinh năm 1989; chức vụ: Phó Phòng pháp chế Công ty cổ phần D; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bà Phạm Như Q, sinh năm 1984; chức vụ: Nhân viên Phòng pháp chế Công ty cổ phần D; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

(Theo Giấy ủy quyền số 124/UQ-IMP ngày 01/7/2024)

2. Bị đơn: Ông Tô Hồng Q1, sinh năm 1993; (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang; địa chỉ tạm trú: Số A, đường M, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Thanh H, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Số B, ấp T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3.2. Ông Đặng Văn Ú, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Số A, đường N, tổ C, khóm C, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

3.3. Ông Trần Bảo T, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Số A, tổ A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3.4. Ông Nguyễn Thành V1, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: Tổ G, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Số A - 18, đường H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Công ty cổ phần D là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty cổ phần D (sau đây gọi tắt là Công ty D) do ông Nguyễn Lê Tiến V là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ngày 10/6/2020, công ty cổ phần D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Tô Hồng Q1 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về lao động cho công ty với tổng số tiền là 575.392.875đ. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của công ty là ông Tô Hồng Q1 tại tờ cam kết ngày 24/02/2020 do ông Tô Hồng Q1 trực tiếp viết và ký tên. Đồng thời, còn thể hiện tại 20 biên bản đối chiếu công nợ mà công ty cung cấp cho tòa án; trong các biên bản đối chiếu công nợ có sự thừa nhận của ông Q1 là không giao số thuốc cho các quầy thuốc; mà giao cho ông Trương Thanh H từ đó gây thất thoát tiền của công ty.

Ngày 01/7/2024, công ty D khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Tô Hồng Q1 có nghĩa vụ hoàn trả cho công ty D số tiền 754.088.220đ với lý do quá trình làm việc ông Q1 xác nhận mình đã thực hiện sai quy trình là không giao cho khách hàng mà giao cho ông Trương Thanh H nhưng ông Q1 không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh cho việc ông giao tiền cho ông Trương Thanh H, từ đó công ty D hoàn toàn không có cơ sở để làm việc với ông Trương Thanh H đối với số hàng hóa thất thoát. Về lỗi gây thiệt hại thì phần lỗi hoàn toàn thuộc về ông Tô Hồng Q1 vì ông Q1 với trách nhiệm là thủ kho, người giữ hàng hóa xuất kho đối với số lượng hàng hóa nói trên nhưng lại không có bất kỳ chứng cứ chứng minh số lượng hàng hóa đã thất thoát tại kho.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Tô Hồng Q1 trình bày: Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của công ty D về việc buộc ông phải bồi thường cho công ty số tiền 754.088.220đ. Vì: thứ nhất, khi ông Q1 nhận nhiệm vụ vào làm việc tại công ty D – An Giang là một thủ kho, nhiệm vụ chính là nhập hàng, kiểm kê hàng hóa và sắp xếp hàng hóa vào kho, xuất hàng dựa trên hóa đơn từ kế toán và theo lệnh của Thủ trưởng đơn vị. Ông Q1 không có quyền, trách nhiệm và nhiệm vụ giao

hàng cũng không tham gia vào việc thu và quản lý công nợ của khách hàng và trình duyệt viên. Thứ hai, quá trình làm việc chưa để xảy ra sai sót hay chênh lệch kho tháng nào, tồn thực tế trong kho và biên bản kiểm kê luôn trùng khớp với số liệu của kế toán trên phần mềm lưu trữ của công ty hàng tháng. Đối với chứng cứ là tờ cam kết ngày 24/02/2020 do công ty cung cấp, thì ông thừa nhận là ông có viết, có ký tên nhưng không thừa nhận số tiền đã gây thất thoát cho công ty. Tại thời điểm ông viết tờ cam kết thì có Ban lãnh đạo của công ty cũng như nhân viên pháp chế liên tục gây sức ép và yêu cầu ông ký tên. Thứ ba, theo biên bản làm việc ngày 19/02/2020, tại chi nhánh công ty D và biên bản họp ngày 24/02/2020 tại công ty D – Đồng Tháp, cả hai biên bản đều nêu rõ trình duyệt viên Trương Thanh H là người chiếm dụng công nợ của công ty sau đó bỏ trốn nhưng kết luận ông Q1 phải chịu trách nhiệm bồi thường là 28% tức 585.000.000đ là vô căn cứ.

Tại Văn bản ý kiến ngày 26/6/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bảo T và ông Nguyễn Thành V1 trình bày: Quá trình thực hiện nhiệm vụ tại công ty D - chi nhánh A, do sai phạm trong bán hàng và quản trị của chi nhánh đã gây thiệt hại cho công ty D số tiền là 2.058.171.443đ, trong đó các cá nhân liên quan phải chịu trách nhiệm bồi thường số tiền trên theo tỉ lệ tương ứng do công ty X. Riêng cá nhân ông T phải chịu trách nhiệm bồi thường số tiền 200.000.000đ, ông V1 phải chịu trách nhiệm bồi thường số tiền 100.000.000đ theo Thông báo số 79A/TB-IMP ngày 28/02/2020 của công ty D. Các ông hoàn toàn thống nhất và đã chấp hành xong theo Quyết định của công ty vào ngày 29/02/2020, không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa công ty D và ông Tô Hồng Q1 nên có đơn xin vắng mặt trong các buổi hòa giải và xét xử tại Tòa án các cấp ngày 26/6/2021 với lý do bận đi làm, cam kết sẽ không có bất kỳ sự khiếu nại gì về sau.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Thanh H và ông Đặng Văn Ú dù đã được Toà án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và không gửi văn bản nêu ý kiến của mình.

Tại bản án sơ thẩm số 04/2021/LĐ-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là công ty cổ phần D. Buộc bị đơn là ông Tô Hồng Q1 phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho I số tiền 575.392.875đ.

Tại bản án phúc thẩm số 03/2022/LĐ-PT ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

- Chấp nhận kháng cáo của ông Tô Hồng Q1. Sửa bản án số 04/2021/LĐ-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của I kiện ông Tô Hồng Q1 có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho I số tiền 575.392.875đ

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 02/2024/LĐ-GĐT ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định: chấp nhận một phần quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 274/QĐKNGĐT-VKS-LĐ ngày 19/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Hủy toàn bộ bản án lao động phúc thẩm số 03/2022/LĐ-PT ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và hủy toàn bộ Bản án lao động sơ thẩm số 04/2021/LĐ-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang về việc “tranh chấp bồi thường về lao động” giữa nguyên đơn là công ty D, bị đơn là ông Tô Hồng Q1, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm xác định tranh chấp này là tranh chấp lao động theo điểm b khoản 1 Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng nhưng cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để chứng minh thiệt hại thực tế xảy ra là do lỗi của ông Q1 nhưng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chưa có căn cứ vững chắc. Cấp phúc thẩm chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ dẫn đến giải quyết vụ án chưa triệt để, không có tính xác thực.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/LĐ-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty cổ phần D buộc bị đơn là ông Tô Hồng Q1 phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần D số tiền là 754.088.220đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 17/8/2024, công ty D kháng cáo toàn bộ Bản án lao động sơ thẩm số 04/2024/LĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Bị đơn ông Tô Hồng Q1 trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vì vi phạm tố tụng như: nguyên đơn chỉ yêu cầu trách nhiệm của ông Q1, không yêu cầu những đương sự khác nhưng cấp sơ thẩm đưa những đương sự khác vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan là không đúng; cấp sơ thẩm thu thập và đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ vì

phạm khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên cần hủy án để đảm bảo quyền lợi của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hình thức đơn kháng cáo: Công ty cổ phần D kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Đại diện theo uỷ quyền của người kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự khác dù đã được tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thực hiện trách nhiệm vật chất của người lao động là ông Tô Hồng Q1 là bồi thường thiệt hại đối với tài sản do làm mất. Thời điểm xảy ra sự việc là thời điểm Bộ luật Lao động năm 2012 có hiệu lực. Theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2012 thì xử lý trách nhiệm vật chất của người lao động mà cụ thể là yêu cầu bồi thường thiệt hại sẽ được căn cứ vào Điều 130 của Bộ luật Lao động năm 2012 để giải quyết.

[2.2] Theo quy định tại khoản 5 Điều 32 của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP hướng dẫn đối với Điều 130 Bộ luật Lao động năm 2012 thì trình tự, thủ tục và thời hiệu xử lý bồi thường thiệt hại được áp dụng theo trình tự, thủ tục và thời hiệu xử lý kỷ luật lao động. Theo đó, khi xử lý kỷ luật lao động thì sau khi tiến hành cuộc họp xử lý kỷ luật lao động thì người giao kết hợp đồng lao động phía bên người sử dụng lao động có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật lao động. Như vậy, sau khi cuộc họp xử lý trách nhiệm vật chất thì công ty D phải ra quyết định xử lý trách nhiệm vật chất của ông Q1 đối với công ty D. Nhưng công ty D đã không ra quyết định này nên về trình tự thủ tục xử lý trách nhiệm vật chất trong vụ việc này của công ty D là chưa đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Về nội dung: Theo biên bản xử lý vi phạm được lập ngày 24/02/2020 của công ty D thì việc thất thoát tài sản của công ty D là do nhiều nguyên nhân, trong đó có nêu sai phạm của ông Q1 như xuất hàng không đúng tên trên hóa đơn; chuyển hàng không đúng đối tượng; cho trình dược viên mượn hàng nhưng không xác nhận lại việc Ban lãnh đạo có đồng ý cho mượn hàng không; không báo cáo lãnh đạo khi ghi tên bì thùng khác với tên trên hóa đơn; tự ý bán lẻ cho khách và nhờ trình dược viên lên đơn hàng để xuất và nộp tiền trực tiếp cho thủ quỹ. Biên bản làm việc này được ông Tô Hồng Q1 ký xác nhận. Mặc dù ông Q1 cho rằng trước sức ép của công ty nên ký xác nhận nhưng ông Q1 không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho trình bày của mình, do đó có cơ sở xác định trong qua trình thực hiện nhiệm vụ của người lao động thì ông Q1 có sai phạm. Tuy nhiên, những sai phạm này của ông Q1 thì nguyên đơn chưa chứng minh

được cụ thể từng sai phạm và những sai phạm này đã dẫn đến hậu quả là những thiệt hại cụ thể của từng hành vi sai phạm cho công ty D. Nguyên đơn chỉ dựa vào biên bản xử lý và cam kết của ông Q1 nhưng chưa chứng minh được đầy đủ căn cứ của trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

[2.4] Sau khi vụ án bị Quyết định giám đốc thẩm số 02/2024/LĐ-GĐT ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm lần 1 thì công ty D có bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc ông Q1 phải bồi thường số tiền 754.088.220đ. Căn cứ để đưa ra số tiền này là 09 biên bản đối chiếu công nợ mà các khách hàng là các nhà thuốc chỉ thừa nhận có nhận 01 phần và phần chênh lệch thì ông Q1 có ký xác nhận giao cho ông H, nên buộc ông Q1 phải bồi thường số tiền này cho công ty D. Hội đồng xét xử xét thấy, biên bản xử lý vi phạm ngày 24/2/2020 chỉ xác định trách nhiệm vật chất của ông Q1 là 575.392.875đ, nhưng khi kiện lại kiện 754.088.220đ là chưa phù hợp với quy định về xử lý trách nhiệm vật chất của người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2012. Mặt khác, công ty D chỉ căn cứ vào việc khách hàng không thừa nhận phần chênh lệch trong 09 hóa đơn để xác định trách nhiệm của ông Q1, trong khi chưa chứng minh được các hóa đơn bán hàng này đã được lập đúng quy định hay không? Giám đốc chi nhánh, kế toán có lập phiếu xuất kho để ông Q1 xuất kho cho trình dược viên H hay không, quy trình xuất kho, giao hàng theo các hóa đơn này đúng hay sai và lỗi cụ thể cũng như thiệt hại của ông Q1 gây ra đối với từng hóa đơn là như thế nào, mà chỉ dựa vào xác nhận của ông Q1 ký trên các biên bản cho rằng giao hàng cho ông H và hiện nay khách hàng không thừa nhận 01 phần nợ để quy trách nhiệm vật chất cho ông Q1 là chưa đủ cơ sở. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Q1 là có căn cứ, phù hợp với Điều 131 của Bộ Luật Lao động năm 2012. Tuy cấp sơ thẩm chỉ nhận định chung về việc công ty D chưa đủ căn cứ để buộc ông Q1 phải chịu trách nhiệm 28% trên số tiền thất thoát là 2.058.171.443đ theo biên bản xử lý ngày 24/02/2020, mà không nhận định, đánh giá các chứng cứ cụ thể là 09 hóa đơn có xác nhận của ông Q1 mà công ty D đã sử dụng để làm cơ sở buộc trách nhiệm bồi thường khi thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là có thiếu sót, nhưng phía công ty D cũng đã có văn bản xác định số tiền yêu cầu cụ thể 754.088.220đ là thiệt hại và thiệt hại này cũng nằm trong tổng số thiệt hại 2.058.171.443đ theo biên bản xử lý ngày 24/02/2020 nên việc thiếu sót này của cấp sơ thẩm chỉ cần rút kinh nghiệm trong việc đánh giá chứng cứ cho cụ thể hơn mà không cần phải hủy án sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[2.5] Do trình tự, thủ tục xử lý trách nhiệm vật chất và chứng cứ, chứng minh của công ty D cho lỗi, hành vi vi phạm và thiệt hại cụ thể do ông Q1 gây ra dẫn đến thiệt hại cho công ty D chưa đủ cơ sở để buộc trách nhiệm bồi thường của ông Q1, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của công ty D. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên công ty D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần D.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2024/LĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là công ty cổ phần D buộc bị đơn là ông Tô Hồng Q1 phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần D số tiền 754.088.220đ (bảy trăm năm mươi bốn triệu không trăm tám mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí 19.081.764đ (mười chín triệu không trăm tám mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi tư đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.985.000đ (mười bảy triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005578, ngày 06 tháng 10 năm 2020 và biên lai thu số 0002326 ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Nguyên đơn còn phải nộp thêm 1.186.764đ (một triệu một trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi bốn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn là công ty cổ phần D phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 000717 ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Nguyên đơn không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng TT-KT-THA tỉnh;
- TAND thành phố Long Xuyên;
- Chi cục THADS thành phố Long Xuyên;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Vũ